



Ký bởi: UBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 18/01/2022 07:54:01

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 148 /2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	65	52	33	1,70	1,65	1,50
2	Thị trấn Đạ Mri	65	52	33	1,96	1,90	1,80
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,35	1,30	1,30
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,60	1,50	1,40
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,70	1,60	1,40
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,80	1,70	1,60
7	Xã Đạ P'Loa	53	42	27	1,60	1,55	1,50
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,90	1,80	1,70
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,80	1,70	1,60

2. Đất trồng cây lâu năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	65	52	33	2,00	1,90	1,80
2	Thị trấn Đạ Mri	65	52	33	1,96	1,90	1,80
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,80	1,70	1,50
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,70	1,60	1,50
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,80	1,70	1,60
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,80	1,70	1,60
7	Xã Đạ P'Loa	53	42	27	1,70	1,65	1,60
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,90	1,80	1,70
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,80	1,70	1,60

3. Đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	54	43	27	1,70	1,60	1,50
2	Thị trấn ĐạMri	54	43	27	1,96	1,90	1,80
3	Xã Mađaguôi	48	38	24	1,35	1,30	1,30
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,60	1,50	1,40
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,70	1,60	1,40
6	Xã Hà Lâm	54	43	27	1,80	1,70	1,60
7	Xã Đạ P'Loa	53	42	27	1,60	1,55	1,50
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,90	1,80	1,70
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,80	1,70	1,60

4. Đất nông nghiệp khác

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	65	52	33	2,00	1,90	1,80
2	Thị trấn ĐạMri	65	52	33	1,96	1,90	1,80
3	Xã Mađaguôi	48	38	24	1,80	1,70	1,50
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,70	1,60	1,50
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,80	1,70	1,60
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,80	1,70	1,60
7	Xã Đạ P'Loa	53	42	27	1,70	1,65	1,60
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,90	1,80	1,70
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,80	1,70	1,60

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	30	24	15	1,10	1,10	1,10
2	Thị trấn ĐạMri	30	24	15	1,10	1,10	1,10
3	Xã Mađaguôi	30	24	15	1,10	1,10	1,10
4	Xã Đạ Oai	30	24	15	1,10	1,10	1,10
5	Xã Đạ Tồn	30	24	15	1,10	1,10	1,10
6	Xã Hà Lâm	30	24	15	1,10	1,10	1,10
7	Xã ĐạP'Loa	30	24	15	1,10	1,10	1,10
8	Xã Đoàn Kết	30	24	15	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	30	24	15	1,10	1,10	1,10

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ MAĐAGUÔI		
1.1	Khu vực 1		
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 thửa 18,19(13) đến kênh N2 thửa 1620,1794(8)	1.680	1,60
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 thửa 1645,1178(8) đến Cống nhà ông Lê thửa 847,1567(8)	1.720	1,86
3	Tỉnh lộ 721 từ Cống nhà ông Lê thửa 1615(8), 1185(7) đến cầu 2 thửa 1145,1232(7)	1.100	1,70
1.2	Khu vực 2		
1	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 thửa 1144,1225(7) đến giáp ranh xã Đạ Oai	340	2,20
2	Từ Tỉnh lộ 721 thửa 1142,1702(8) đến Cống dâng thủy lợi thửa 1166,1420(8)	750	2,50
3	Từ Cống dâng thủy lợi thửa 44,419(12) đến ngã ba đường thôn 6 thửa 115,947(12)	710	2,10

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ ngã 3 Đường thôn 6 thửa 145,944(12) đến trường cấp 2 thửa 194(12)	310	2,90
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Dạ Tồn thửa 1347,1348(8) đến hết nghĩa trang thôn 2 thửa 90,91(4)	440	2,30
6	Từ nghĩa trang thôn 2 thửa 264,265(4) đến giáp ranh Dạ Tồn	250	2,60
7	Đường từ cầu Thôn 7 thửa 255,277(13) đến kênh N1 thửa 944,947(12)	500	2,50
8	Từ kênh N1 thửa 115,145(12) đến hết thôn 3 thửa 7,8(17)	390	2,00
9	Đường nhựa thôn 5 từ thửa 973,1313(7) đến hết thửa 2,5(3)	250	2,80
10	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 1411,1412(8) đến hết thửa 5,494(12)	200	2,90
11	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 973(7), 1338(8) đến hết thửa 14,16(8)	190	3,20
12	Đường bê tông vào bãi rác từ thửa 90,92(9) đến thửa 150,113(6)	130	3,00
13	Đoạn từ ĐT 721 thửa 1764(8) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ, thị trấn Madaguôi	800	2,10
14	Đường Diên Thái từ thửa 49,92(29) đến hết thửa 1,2(28)	120	3,00
1.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	130	2,80
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	110	2,50
2	XÃ ĐẠ OAI		
2.1	Khu vực 1		
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8 thửa 890,911(208d)	335	2,00
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 thửa 743,912(208d) đến cây số 9 thửa 348,386(208a)	420	2,00
3	Từ cây số 9 thửa 347,357(208a) đến cầu Dạ Oai thửa 27,28(204c)	490	2,50
4	Từ cầu Dạ Oai thửa 150,151(204a) đến giáp ranh Dạ Tề	310	3,20
2.2	Khu vực 2		
1	Đường vào thôn 2 từ TL 721 thửa 134a,207(204c) vào đến cổng nhà ông Phương thửa 141,144(204d)	200	2,50

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Đường thôn 2 từ cổng nhà ông Phương thửa 140,142(204d) vào đến cầu treo thửa 241,242 (1)	140	2,40
3	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 thửa 59,174(204a) vào đến cầu Đạ Sọ thửa 202(204b)	240	2,70
4	Từ cầu Đạ Sọ thửa 203,204(204b) vào đến đôi đá trắng thửa 22(241c), 98(241a)	200	2,10
5	Đường từ TL 721 thửa 226,345(208a) đi Nam Cát Tiên - Tân Phú - Đồng Nai thửa 17,18(287d)	240	2,70
6	Đường vào trạm bơm thủy lợi Đạ Gù từ thửa 234(208a) đến hết thửa 168(208a)	140	3,20
7	Đường vào khu Tái định cư cụm công nghiệp Đạ Oai từ thửa 108,119(289a) đến hết thửa 170,171(312b)	210	2,80
8	Đường từ tỉnh lộ 721 thửa 455,941(208d) đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai thửa 815,856(208c)	240	2,50
9	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 thửa 101,136(289a) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn	170	2,40
10	Đường bê tông thôn 4	170	2,10
11	Đường bê tông Bình Thạnh thôn 3 từ thửa 146,197(204c) đến hết thửa 56,103(204c)	170	2,00
12	Đường bê tông vào nhà ông Luyện từ thửa 742(208d) đến hết thửa 888(208d)	170	2,00
13	Đường bê tông xóm 12 hộ từ thửa 265,269(208a) đến hết thửa 9,12(287b)	180	2,00
14	Đường bê tông Bình Dương thôn 3 từ thửa 55,116(204c) đến hết thửa 125,140(204d)	170	2,10
15	Đường bê tông đôi Phim thôn 6 từ thửa 595,598(208d) đến hết thửa 309,345(208d)	170	2,10
16	Đường bê tông vào nghĩa trang thôn 4 từ thửa 168,171b(208a) đến hết thửa 97,98(208a)	140	1,80
2.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	120	2,30
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	105	2,50
3	XÃ ĐẠ TỒN		
3.1	Khu vực 1		
1	Đường nhựa Thôn 2 từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 180,179(7); 243,297(3)	350	2,30

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Đường từ trường cấp I thửa 392,384(17) vào đến hết trạm y tế thửa 4(17), 464(7)	300	1,80
3.2	Khu vực 2		
1	Đường từ Trạm y tế thửa 5,464(17) đến nhà ông Minh thửa 8(17), 613(7)	280	1,80
2	Đường nhựa Thôn 1 từ thửa 140,181(7) đến hết thửa 27,28(10)	320	2,20
3	Đường từ cầu treo thửa 97(3) đi dốc Kiến thửa 103,105(5)	240	2,10
4	Đường nhựa từ Cầu Treo thửa 74,93(3) đi suối Dạ Tràng thửa 36,59(2)	190	1,80
5	Đường bê tông số 10 thôn 3 từ thửa 15,39(4) đến hết thửa 4(4), 51(3)	190	1,80
6	Đường đất từ thửa 27,28(10) giáp TT Madaguôi đến hết thửa 81,82(12)	130	2,80
7	Đường đất từ thửa 36,59 (2) giáp xã Dạ Oai đến hết thửa 45,46(1)	130	2,80
3.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	130	2,20
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	115	1,80
4	XÃ HÀ LÂM		
4.1	Khu vực 1		
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ thửa 110,118(3)	1.550	1,60
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ thửa 109,201,202(3) đến cầu Đại Quay thửa 85, 190(10)	1.980	2,00
3	Đoạn từ cầu Đại Quay thửa 1,53(12) đến đường vào UBND xã cũ thửa 50,301(14)	1.980	1,80
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ thửa 48,320(14) đến giáp ranh TT Đạm ri	2.920	1,70
5	Đường Hà Lâm - Dạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ QL20 thửa 38, 39 (14) đến giáp Hội trường thôn 3	1.150	1,80
4.2	Khu vực 2		
1	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 163(14), 123(15) đến cầu Ba vì thửa 30,312(14)	1.150	1,80
2	Từ cầu Ba Vì thửa 66(40), 150(41) đến ngã 3 Đạm ri, Phước Lộc thửa 74(40), 176(41)	750	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc thửa 115(4), 176(41) đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	650	1,70
4	Đường vào UBND xã cũ thửa 4,5(14) đến ngã 3 đập tràn thửa 130,131(14)	450	1,89
5	Từ QL20 thửa 2,7(13) qua cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc thửa 45,77(40)	585	1,70
6	Quốc lộ 20 thửa 22,45(3) vào cầu treo thôn 1 thửa 18,19(3)	380	2,00
7	Từ cầu treo thôn 1 thửa 6,7(3) đi hết đường nhựa	280	2,40
8	Đường Văn Đức từ thửa 37,281(12) vào đến hết đường nhựa		
8.1	Đường Văn Đức từ thửa 37,281(12) vào đến Ngã ba đường vào vườn chùa thửa 238, 121 (12)	450	2,10
8.2	Đường Văn Đức từ Ngã ba đường vào vườn chùa thửa 119, 120 (12) đến giáp đường Đông Anh thửa 68, 73 (16)	300	2,20
9	Đường vào nhà máy giấy từ thửa 42, 207(10) vào đến hết đường nhựa	380	1,80
10	Đường số 3 thôn 1 từ thửa 145 (3), 82 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,90
11	Đường số 4 thôn 1 từ thửa 71, 72 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,90
12	Đường số 5 thôn 1 từ thửa 64, 65 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,90
13	Đường số 10 thôn 2 từ thửa số 189 (12), 55 (13) vào đến hết đường bê tông	290	1,90
14	Đường số 12 thôn 3 từ thửa 130, 131 (15) vào đến hết đường bê tông	290	1,90
15	Các đường bê tông	230	1,80
16	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Hội trường thôn 3 đến ngã ba đường Văn Đức thửa 73, 66 (16)	900	1,50
17	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết (đoạn còn lại)	650	1,46
18	Đường Be 54 từ thửa 121, 146 (3) đến hết đường nhựa	380	1,40
19	Đường số 18 thôn 4 từ thửa 104, 68 (41) đến giáp ranh xã Phước Lộc	380	1,40

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
20	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng từ thửa 41(40), 71(41) đến thửa 35(41)	380	1,40
21	Đường số 19 thôn 4 từ thửa 57, 73(32) đến hết đường bê tông	290	1,90
22	Đường số 14 thôn 1 từ thửa số 127 (7) đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa 15 (6)	290	1,90
4.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	195	1,80
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	140	1,80
5	XÃ ĐẠ PLOA		
5.1	Khu vực 1		
1	Từ cầu số 1 thửa 11,13(3) đến cầu số 2 thửa 37,46(7)	400	3,20
2	Từ cầu số 2 thửa 213,218(7) đến cầu số 3 thửa 151,194(7)	350	2,80
3	Từ cầu số 3 thửa 4,27(13) đến cầu số 4 thửa 223,224(13)	480	3,70
5.2	Khu vực 2		
1	Đường thôn 2 từ thửa 37,187(7) đến hết thửa 1,3(1)	195	2,60
2	Đường thôn 3 từ thửa 4,5(13) đến hết thửa 11,19(13)	150	2,30
3	Đường thôn 4 từ thửa 172,177(13) đến hết thửa 1,2(14)	160	2,80
4	Đường thôn 5 từ thửa 142,144(8) đến hết thửa 18(15)	160	2,80
5	Đường từ thôn 1 thửa 78,339(8) đến cầu treo đi thôn 5 thửa 111,112(8)	190	2,70
6	Các đường bê tông	150	2,30
5.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	120	2,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	100	1,80
6	XÃ ĐOÀN KẾT		
6.1	Khu vực 1		
1	Đoạn từ cầu số 4 thửa 1,4(3) đến cầu số 5 thửa 73,86(3)	600	3,00
2	Đoạn từ cầu số 5 thửa 82,106(3) đến đỉnh dốc Ông Kia thửa 112,116(3)	500	2,80
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia thửa 115,121(3) đến cầu số 6 thửa 25,26(9)		

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.1	Đoạn từ thửa 35(5) đến đỉnh dốc ông Kia	900	2,30
3.2	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp thửa 42(5)	750	2,00
4	Đoạn từ cầu số 6 thửa 44,45(9) đến giáp Tánh Linh	600	1,70
5	Đoạn cầu treo thửa 14,15(3) đến giáp Tinh lộ thửa 72,74(3)	500	2,00
6.2	Khu vực 2		
1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 23,24(10) đến hết thửa 1,22(23); 1,2(13)		
1.1	Đường thôn 2 thửa 23,24(10) đến thửa số 28(7); 2(12)	340	2,20
1.2	Đường vào Thôn 2 từ thửa 8,9(12); 49,50(22) đến hết thửa 1,22(23); 1,2(13)	310	2,00
2	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn từ thửa 64(2), 73(5) đến hết thửa 17,55(14)	320	3,00
3	Đường Thôn 3 thửa 35,42(5) đi Thôn 2 thửa 22,24(7)	320	2,50
4	Đường Thôn 1 thửa 44,106(9) đi Thôn 2 thửa 7,56(11)	300	1,70
5	Đường thôn 4 đi Đá bàn từ thửa 29(3), đến hết thửa 22(15)	300	1,80
6	Đường thôn 4 đi Đá bàn từ thửa 21(15), đến hết thửa 17,55(14)	220	2,30
6.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	220	1,70
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	190	1,80
7	XÃ PHƯỚC LỘC		
7.1	Khu vực 1		
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 43,47(42)	430	2,40
2	Từ Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 48,55(42) đến giáp suối nghĩa địa thửa 5,8(40)	480	2,10
3	Từ suối nghĩa địa thửa 122,133(40) đến hết đường nhựa	400	2,00
7.2	Khu vực 2		
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo từ thửa 22,32(34) đến hết thửa 4(11)	390	2,00
2	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã từ thửa 83,121(40) đến hết thửa 4,28(40)	390	2,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Đường bê tông số 11 thôn Phước An từ thửa 6,32(34) đến hết thửa 30,44(35)	280	2,20
4	Đường bê tông số 6 khu sinh mây từ thửa 23,37(39) đến hết thửa 84,87(49)	240	2,60
5	Đường bê tông số 19 từ thửa 284(34) đến hết thửa 293(34)	200	3,10
7.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	220	1,90
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	160	2,20

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	THỊ TRẤN MADAGUÔÎ		
1	Đường Hùng Vương đoạn từ giáp ranh Đồng Nai thửa 114,148 (338c) đến Cầu Trắng thửa 229,424 (44)	2.250	1,50
2	Đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng thửa 198,212(44) đến giáp Trung tâm văn hoá thửa 79,157(41)	3.650	1,90
3	Đường Hùng Vương đoạn từ TT Văn hoá thửa 117(41),498(37) đến cổng gần UBND thị trấn thửa 193,414(36)	4.780	2,10
4	Đường Hùng Vương đoạn từ cổng UBND thị trấn thửa 194,247(37) đến cổng trạm BT thửa 16(315c),17(35)	2.890	3,00
5	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế thửa 4(35),19(315c) đến km 84 thửa 69(268c)		
5.1	Đường Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế thửa 4(35),19(315c) đến cổng Trạm dừng chân Suối Hồng thửa 37(315b), 6(34)	1.685	1,80
5.2	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm dừng chân Suối Hồng thửa 39 (315b); 10, 47 (34) đến km 84 thửa 69(268c)	1.050	1,70
6	Quốc lộ 20 đoạn từ km 84 thửa 81(268c) đến ranh giới Hà Lâm	1.750	1,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đường Trần Phú đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 385,406(37) đến giáp đường Nguyễn Trãi	3.550	1,80
8	Đường Trần Phú đoạn từ Nguyễn Trãi thửa 380,434(37) đến ranh giới xã Madaguoi	2.450	2,40
9	Đường Trương Định đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	6.230	3,20
10	Đường Trương Định đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	3.950	4,60
11	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương	6.120	4,60
12	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Bội Châu	4.150	4,10
13	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ giáp Nguyễn Khuyến đến giáp Hai Bà Trưng	2.130	1,40
14	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ Hai Bà Trưng thửa 136(41) đến đường số 5 (QH chợ mới) thửa 476,482(37)	3.650	2,70
15	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ đường số 5 (QH chợ mới) thửa 481,486(37) đến Bùi Thị Xuân thửa 341(36)	2.250	1,40
16	Đường Phan Bội Châu từ thửa 93(41) đến hết thửa 107(41)	3.680	4,40
17	Đường Lý Tự Trọng từ thửa 468(37) đến hết thửa 107(41)	4.600	4,80
18	Đường số 5 (QH chợ mới) từ thửa 479(37) đến hết thửa 60(41)	2.400	3,20
19	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 129,136(338c) đến cầu tổ DP 12 thửa 50(362b)	850	2,20
20	Từ cầu tổ dân phố 12 thửa 90,100(362b) đến hết đường nhựa	685	2,10
21	Đường Lê Hồng Phong từ thửa 90,122(44) đến hết thửa 738,919(314c)	1.500	2,40
22	Đường 30 tháng 4 từ thửa 192,231(44) đến hết thửa 97(315c)		
22.1	Đường 30 tháng 4 từ đường Nguyễn Thái Học thửa 97(315c) đến đường đất ra đường số 7 chợ thửa 743(314d)	940	2,80

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
22.2	Đường 30 tháng 4 từ đường đất ra đường số 7 chợ thửa 744,753(314d) đến đường Hùng Vương thửa 192,231(44)	825	2,40
23	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 410,421(315a)		
23.1	Đường Điện Biên Phủ từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch thửa 99 (314b)	1.150	4,80
23.2	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến đường Phạm Ngọc Thạch thửa 104a (314b)	950	2,30
24	Đường Phan Chu Trinh từ thửa 184,199(40) đến hết thửa 520,531(314c)	1.500	2,40
25	Đường Nguyễn Du từ thửa 111,120(40) đến hết thửa 22,28(39)	1.950	2,10
26	Đường Lê Lai từ thửa 154,256(41) đến hết thửa 257(41)	1.950	1,50
27	Đường Phùng Hưng từ thửa 154,155(41) đến hết thửa 258,283(41)	1.880	1,60
28	Đường giữa trung tâm văn hóa và phòng giáo dục từ thửa 114,157(41) đến hết thửa 229(41)	1.880	1,60
29	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa 217(37),254(36) đến hết thửa 23,30(30)	2.950	1,90
30	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa 264,414(36) đến hết thửa 175,185(315c)	1.200	2,50
31	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa 61,84(35) đến hết thửa 173,175(315c)	1.355	2,70
32	Đường từ QL 20 thửa 55,56(33) vào Hồ thủy lợi Đạiông thửa 306,309(315a)	800	3,00
33	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ giáp Trần Phú thửa 48(37),380(38) đến Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a)	1.550	2,30
34	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a) đến Điện Biên Phủ thửa 217,218(314a)	1.250	2,30
35	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 1051,1533(314c) đến hết thửa 11(39)	1.250	2,60
36	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 259,289(38) đến cầu tổ dân phố 6 thửa 20,23(29)	1.250	2,40

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
37	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ cầu tổ dân phố 6 thửa 491(314a) đến Nguyễn Trãi thửa 385(314a)	1.150	2,50
38	Đường Nguyễn Huệ từ thửa 30,115(30) đến giáp đường Điện Biên Phủ	1.520	2,10
39	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa 20,123(338a) đến hết thửa 239,245(338a)	700	3,00
40	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ giáp Nguyễn Trãi thửa 419(314a) đến Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30)	1.500	2,40
41	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30) đến Điện Biên Phủ thửa 94,101a(314b)	1.225	2,20
42	Đường Trần Bình Trọng từ thửa 204,377(40) đến hết thửa 623(314c)	1.550	2,00
43	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 497,506(338a) vào đến 150m	700	2,40
44	Đường Nguyễn Khuyến từ thửa 4(44) đến hết thửa 104(44)	800	4,80
45	Đường Ngô Quyền đoạn từ giáp Hùng Vương đến Nguyễn Tri Phương	975	2,60
46	Đường Ngô Quyền đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến 30 tháng 4 thửa 11(338b), 973(314d)	770	2,40
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 116,135(36) vào đến 150m	950	2,60
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trên 150m đến hết đường bê tông	750	2,40
49	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 270,271(37) đến hết thửa 79(41), 498(37)	1.350	2,20
50	Đường Lê Quý Đôn đoạn từ giáp Trần Phú thửa 385(37), 434(38) vào đến 150m	1.550	1,60
51	Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ giáp Trần Phú thửa 318,359(38) đến đường Nguyễn Du	1.220	2,10
52	Đường Hoàng Diệu đoạn từ giáp Trần Phú đến Nguyễn Du thửa 560,562(38)	1.200	2,20
53	Đường Đào Duy Từ thửa 20,57(43) đến hết thửa 105(43), 430(41)	750	2,40
54	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa 416, 478(41) đến hết thửa 40,62(43)	750	2,40

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
55	Đường Kim Đồng từ thửa 344, 464(314d) đến hết thửa 484,486(314d)	700	2,30
56	Đường nhựa từ QL20 thửa 24,58 (268c) vào buôn B' Kê thửa 42,43(268c)	750	3,50
57	Hẻm 26 Hùng Vương từ thửa 201,211 (33) đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	685	2,30
58	Hẻm 323 Hùng Vương từ thửa 97,187 (40) ra đến đường Trần Phú (hẻm 97)	960	2,70
59	Hẻm 113 Hùng Vương từ thửa 506 (338a) ra đến giáp đường Ngô Gia Tự thửa 415(338a) (đường đất)	750	2,00
60	Hẻm Hùng Vương đường đất từ thửa 47, 169 (46) đến hết đường	750	2,00
61	Hẻm 49 Hùng Vương từ thửa 389, 441 (44) đến hết đường	750	2,00
62	Hẻm Hùng Vương vào hội trường tổ dân phố 11 từ thửa 162, 172 (44) đến hết đường	815	3,20
63	Đường số 7 chợ từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	2.750	1,80
64	Đường số 2 chợ từ đường số 5 đến hết đường nhựa	3.000	2,70
65	Hẻm 41 từ Quốc lộ 20 thửa 50(292a) vào 350m (đất)	700	2,60
66	Hẻm trên 3 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Đồng Nai đến Cầu Trắng	750	2,00
67	Hẻm dưới 3 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Đồng Nai đến Cầu Trắng	500	2,20
68	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng đến cổng trạm biển thể	935	1,90
69	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng đến cổng trạm biển thể	625	2,10
70	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ cổng trạm biển thể đến giáp ranh xã Hà Lâm	685	1,90
71	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ cổng trạm biển thể đến giáp ranh xã Hà Lâm	500	1,80
72	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Trần Phú	685	3,10
73	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Trần Phú	500	2,20

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
II	THỊ TRẤN ĐẠ M'RI		
1	Đường Lê Lợi đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước thửa 23,25(12)	2.950	1,90
2	Đường Lê Lợi đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước thửa 26,30(12) đến hết UBND TT Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)		
2.1	Đường Lê Lợi đoạn từ nhà ông Nguyễn Minh Châu thửa 3, 24 (33) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)	6.530	1,90
2.2	Đường Lê Lợi đoạn từ hết dốc nghĩa trang Lộc Phước thửa 40, 51 (12) đến hết cây xăng số 16	4.550	2,20
3	Đường Lê Lợi đoạn từ UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 3(28), 133(29) đến chân đèo Bảo Lộc thửa 153(5), 19(9)	3.380	2,60
4	Đường Bà Gia từ ngã ba B'sa thửa 207,242(31) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296,308(31)	3.375	2,60
5	Đường Bà Gia từ đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296,308(31) đến cống số 1 thửa 44,49(34)		
5.1	Đường Bà Gia từ đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296,308 (31) đến nhà ông Hoàng Anh Hùng 314, 451 (32)	2.000	2,50
5.2	Đường Bà Gia từ nhà bà Lý Thị Ngọc Lan thửa 1, 15 (34) đến cống số 1 thửa 44,49(34)	1.450	2,60
6	Đường Bà Gia từ cống số 1 thửa 44,49(34) đến cầu Số 1 thửa 17,19(25)	850	3,50
7	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa 84(12), 26(33) đến hết thửa 161,241(8)		
7.1	Đường Nguyễn Văn Cừ từ nhà ông Trần Tấn Công thửa 84(12), 26(33) đến nhà bà Mai Thị Liên thửa 64,73(14)	1.880	2,00
7.2	Đường Nguyễn Văn Cừ từ nhà ông Nguyễn Mên thửa 73(14), 149(29) đến giáp đường Hà Huy Tập thửa 161, 96 (8)	1.050	2,80
8	Đường Lê Thị Pha thửa 10(9), 145(5) đến 200m thửa 127,128(5)	980	2,00
9	Đường Lê Thị Pha đoạn còn lại từ thửa 123,198(5) đến hết thửa 31,51(5)	565	2,70

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Đường Đinh Công Tráng	980	2,60
11	Đường Phan Đăng Lưu	850	2,40
12	Đường Phan Văn Trị	850	2,40
13	Đường Phan Đình Phùng	890	2,30
14	Đường từ nhà ông Trần Như Đạo thửa 174,172(31) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại thửa 36,37(13)	850	2,30
15	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài thửa 102,61(4) đến thửa 98,65(4)	650	2,70
16	Đường từ nhà ông Trần Văn Trang thửa 24,47(4) đến thửa 2(8),6(7)	650	2,70
17	Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng thửa 92,93(7) đến thửa 56,60(7)	650	2,70
18	Đường Nguyễn Bình Khiêm (trộn đường) thửa 81, 76 (8) đến thửa 74, 150 (8)	850	2,40
19	Đường Trần Quang Diệu (trộn đường) thửa 165, 166 (14) đến thửa 279, 177 (14)	850	2,40
20	Đường Nơ Trang Long (trộn đường) thửa 129, 128 (5) đến thửa 95 (5)	650	2,30
21	Đường Trần Quang Khải (trộn đường) thửa 142, 107 (7) đến thửa 74 (7), 150 (8)	850	2,40
22	Đường Đoàn Thị Điểm (trộn đường) thửa 19, 30 (28) đến thửa 48 (13), 2 (28)	850	2,60
23	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	850	2,60
24	Đường đi thôn 2, xã Dạ Ploa đoạn từ thửa 521, 330 (14) đến suối Dạ Lu thửa 72, 61 (14)	650	2,30
25	Đường đi thôn 2, xã Dạ Ploa đoạn từ thửa 16, 33 (20) đến giáp ranh thôn 2, xã Dạ Ploa.	500	2,00
26	Đường số 1 vào khu sản xuất	470	1,90
27	Đường trục xã thôn 1 (Đoạn từ quán Chín Chi) đến cầu bê tông Dạ M'ri	800	2,00
28	Đường trục xã thôn 1 đoạn từ cầu bê tông Dạ M'ri 61, 81 (52) đến giáp đường nhựa đi ngã ba xã Hà Lâm, Phước Lộc	600	2,20
29	Từ cầu suối xã Dạ M'ri thửa 227, 228 (49) đến hết phân hiệu trường tiểu học thị trấn Dạ M'ri và hết phân hiệu trường mầm non Phong Lan thửa 57, 58, 98, 389 (49)	950	4,00

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
30	Từ phân hiệu trường mầm non Phong Lan thửa 97, 147 (49) đến cầu Thôn 2 thửa 155,156 (49)	900	3,40
31	Từ cầu thôn 2 thửa 91, 376 (49) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24, 32 (50)	850	3,00
32	Từ ngã ba đi Thôn 1 thửa 20,31 (50) đến cầu Thôn 1 thửa 18 (50), 39 (44)	780	2,60
33	Từ cầu Thôn 1 thửa 34 (44), 17 (51) đến giáp ranh xã Hà Lâm	650	2,80
34	Các đoạn đường nhựa còn lại		
34.1	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 1 đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Như Văn thửa đất số 142,131 (49) đến hết đường nhựa.	900	3,40
34.2	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 2 đoạn từ giáp phân hiệu trường Tiểu học thị trấn Đạ M'ri thửa đất số 284 (49); 151 (46) đến hết đường nhựa.	900	3,40
35	Đường bê tông Thôn 1 từ thửa 63, 99 (44) đến hết thửa 13,18 (44)	500	2,00
36	Đường bê tông Thôn 2 từ thửa 159, 377 (49) đến hết thửa 184, 196 (49)	600	2,00
37	Đường bê tông Thôn 3	500	2,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.